TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107518, CN=TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, L=Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-30 17:33:10
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2025



Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
   - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200, Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2025
Tại thời điểm: 31/12/2025

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**21.254.135.745.007**	**8.233.035.586.311**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.481.310.880.038**	**2.126.719.657.522**
1.Tiền	111	1	1.329.310.880.038	1.306.599.755.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.152.000.000.000	820.119.902.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.541.546.422.713**	**165.846.422.713**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.541.546.422.713	165.846.422.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.302.497.167.232**	**4.848.326.304.238**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.057.220.837.526	2.559.472.017.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	705.231.191.342	347.081.785.624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	2.732.869.709.343	2.215.892.755.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(192.824.570.979)	(274.120.254.027)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**281.945.210.052**	**293.647.500.425**
1. Hàng tồn kho	141	6	307.977.680.068	319.049.003.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26.032.470.016)	(25.401.502.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**646.836.064.972**	**798.495.701.413**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	532.731.326.464	552.347.404.843
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		114.104.738.508	246.148.296.570
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**40.420.373.112.504**	**41.227.630.758.145**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.327.176.272.058**	**1.849.248.162.331**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.676.551.272.058	1.849.248.162.331
II. Tài sản cố định	**220**		**23.089.393.340.339**	**27.507.713.612.624**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**16**	**8.743.526.512.130**	**10.983.013.177.823**
- Nguyên giá	*222*		*38.976.705.498.133*	*38.979.149.912.697*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(30.233.178.986.003)*	*(27.996.136.734.874)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**17**	**14.285.425.926.579**	**16.464.198.176.347**
- Nguyên giá	*225*		*33.114.627.353.590*	*33.114.627.353.590*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(18.829.201.427.011)*	*(16.650.429.177.243)*
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**17**	**60.440.901.630**	**60.502.258.454**
- Nguyên giá	*228*		*504.079.079.783*	*504.079.079.783*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(443.638.178.153)*	*(443.576.821.329)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**7**	**83.924.190.331**	**24.473.103.418**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		83.924.190.331	24.473.103.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2**	**4.670.815.748.287**	**4.668.252.876.801**
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		563.066.753.488	563.066.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		254.302.570.049	254.302.570.049
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(647.476.319.882)	(650.039.191.368)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.249.063.561.489**	**7.177.943.002.971**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	9.868.702.763.712	6.923.999.494.032
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		380.360.797.777	253.943.508.939
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**61.674.508.857.511**	**49.460.666.344.456**

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**52.797.637.454.585**	**55.063.087.170.644**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42.986.869.651.052**	**45.227.928.726.594**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10a	28.231.747.508.638	26.277.773.674.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		242.689.726.389	78.666.664.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	302.993.668.571	50.901.598.086
4. Phải trả người lao động	314		755.163.820.321	800.589.126.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12a	4.940.343.688.038	4.653.041.058.215
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.780.336.624.242	1.656.953.991.453
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	369.178.461.798	256.253.837.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9a	5.954.026.889.640	10.970.215.519.631
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		410.389.263.415	483.533.257.888
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.810.767.803.533**	**9.835.158.444.050**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	10b	-	268.737.939.234
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	12b	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
3. Phải trả dài hạn khác	337	13b	1.074.946.648.232	1.321.153.932.009
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9b	3.865.415.364.131	5.919.163.572.701
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**8.876.871.402.926**	**(5.602.420.826.188)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**8.876.871.402.926**	**(5.602.420.826.188)**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.114.982.110.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.059.304.668	1.220.498.156.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		(24.238.101.228.482)	(29.746.791.939.469)
- LNST (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến CK trước	*421a*		*(29.746.791.939.469)*	*(32.522.201.308.374)*
- LNST (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	*421b*		*5.508.690.710.987*	*2.775.409.368.905*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**61.674.508.857.511**	**49.460.666.344.456**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200, Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2025

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**18**	**24.967.537.734.846**	**21.354.904.088.006**	**96.852.777.526.467**	**83.707.721.038.591**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	46.445.732.376	42.498.744.848	193.148.183.688	196.795.604.432
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)**	**10**		**24.921.092.002.470**	**21.312.405.343.158**	**96.659.629.342.779**	**83.510.925.434.159**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**20**	**23.093.477.402.380**	**17.933.052.996.687**	**82.840.247.129.750**	**72.168.492.470.923**
5.	**Lợi nhuận/ (Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)**	**20**		**1.827.614.600.090**	**3.379.352.346.471**	**13.819.382.213.029**	**11.342.432.963.236**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**21**	**391.835.557.300**	**251.891.970.972**	**1.505.317.056.376**	**1.006.559.481.480**
7.	**Chi phí hoạt động tài chính**	**22**	**22**	**903.897.879.702**	**783.622.789.953**	**2.893.695.962.351**	**3.664.971.116.575**
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*137.329.218.414*	*207.832.200.354*	*718.106.231.429*	*1.127.755.753.743*
8.	Chi phí bán hàng	25	25b	1.643.410.270.939	1.528.018.296.598	5.787.788.302.667	5.339.750.515.648
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25a	473.223.407.051	258.318.765.049	1.312.660.377.259	1.054.567.100.044
10.	**Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**(801.081.400.302)**	**1.061.284.465.843**	**5.330.554.627.128**	**2.289.703.712.449**
11.	Thu nhập khác	31	23	76.093.223.108	60.692.606.747	179.286.282.103	713.990.951.886
12.	Chi phí khác	32	24	537.038.700	213.762.972.998	983.737.573	216.617.754.045
13.	**Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**75.556.184.408**	**(153.070.366.251)**	**178.302.544.530**	**497.373.197.841**
14.	**Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**	**27**	**(725.525.215.894)**	**908.214.099.592**	**5.508.857.171.658**	**2.787.076.910.290**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	3.772.045.226	166.460.671	11.667.541.385
16	**Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**(725.525.215.894)**	**904.442.054.366**	**5.508.690.710.987**	**2.775.409.368.905**

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh của hợp đồng BCC

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY MẸ
Địa chỉ: Số 200, Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại thời điểm: 31/12/2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		01/01 - 31/12/2025	01/01 - 31/12/2024
1	*2*	*3*	*4*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	**1**	**5.508.857.171.658**	**2.787.076.910.290**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	4.441.048.260.872	4.681.593.211.190
2. Các khoản dự phòng	3	3.241.059.614.481	(35.235.074.821)
3. Lãi, (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	169.859.160.027	428.862.436.005
4. Lãi, (lỗ) từ hoạt động đầu tư	5	(568.604.464.990)	(956.638.646.912)
5. Chi phí lãi vay	6	718.106.231.429	1.127.755.753.744
6. Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	**8**	**13.510.325.973.478**	**8.033.414.589.496**
1. (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	9	(1.745.097.292.334)	(371.341.509.983)
2. (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(115.345.965.630)	(58.509.748.118)
3. Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	2.231.683.618.643	3.325.784.959.458
4. (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(2.925.087.191.301)	(2.336.597.817.015)
5. (Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
6. Tiền lãi vay đã trả	14	(712.855.718.795)	(1.089.110.068.627)
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(166.460.671)	(11.667.541.385)
8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	652.476.656	186.910.719
9. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(73.796.471.130)	(87.718.880.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**10.170.312.968.916**	**7.404.440.894.094**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(752.276.379.368)	(20.310.344.952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.218.188.755	566.770.581.504
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.541.317.463.280)	(165.846.422.713)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	165.617.463.280	165.617.463.280
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	563.461.815.180	336.895.087.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(6.562.296.375.433)**	**883.126.364.372**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.971.040.370.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.672.747.273.017	10.812.396.407.423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.979.699.839.605)	(13.872.031.560.441)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.918.760.392.624)	(3.963.889.103.635)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		01/01 - 31/12/2025	01/01 - 31/12/2024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.745.327.410.788**	**(7.023.524.256.653)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**5.353.344.004.271**	**1.264.043.001.813**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**2.126.719.657.522**	**873.138.875.669**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.247.218.245	(10.462.219.960)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**7.481.310.880.038**	**2.126.719.657.522**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010; thay đổi lần thứ tám năm 2021 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (TCTHK) với tổng vốn điều lệ của TCTHK là 22.143.941.740.000 đồng; thay đổi lần thứ mười một năm 2025 tăng tổng vốn điều lệ của TCTHK là 31.114.982.110.000 đồng.

- Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại Số 200, Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không.

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 30 đơn vị phụ thuộc:

- **CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC:**
  + Văn phòng Tổng công ty;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP – Trung tâm Heritage;
  + Đoàn bay 919;
  + Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung tâm Bông sen vàng;

- **CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM:**
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Công ty bay dịch vụ Hàng không;
  + Đoàn tiếp viên;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Trung Tâm huấn luyện bay;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP - Khu vực Việt Nam;

- **CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI:**
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Lào;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nhật;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Campuchia;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Singapore;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hồng Kông;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Anh;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đức;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Thái Lan;
  + Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Myanmar;

+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Indonesia;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Malaysia;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Đài Loan;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Pháp;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Nga;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Úc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Trung Quốc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Hàn Quốc;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Bắc Mỹ;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ấn Độ;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Philippines;
+ Chi nhánh TCTHK Việt Nam – CTCP tại Ý;

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty:
+ Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam;
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay;
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam;
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam;

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty:
+ Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất;
+ Công ty CP Sabre Việt Nam;
+ Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO;
+ Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài;
+ Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài;
+ Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất;
+ Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng không;
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam;
+ Công ty CP Tin học viễn thông hàng không;
+ Công ty CP Đào tạo Bay Việt;
+ Công ty CP Hàng không Pacific Airlines;

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%: 07 Công ty:
+ Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không;
+ Công ty CP Cho thuê Máy bay Hàng không;
+ Công ty CP Công ty CP Dich vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng;
+ Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không;
+ Công ty CP Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT);
+ Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam;
+ Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air.

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (Số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập

theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt Nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

- Báo cáo Công ty mẹ - TCTHK Quý 4 năm 2025 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (Bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: Chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.
- Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): Theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:
- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: Trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: Theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 31/12/2025.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt Nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/12/2025.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/12/2025.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/12/2025.

. Lãi tiền gửi: Là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: Là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V-Trong báo cáo Quý 4 năm 2025, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng. Tính đến ngày 31/12/2025, TCT đã sử dụng 1.522,5 tỷ đồng; trong đó, chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp quá hạn và đến hạn khoảng 714 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 808,5 tỷ đồng.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: *(đơn vị tính: VND)*

ĐVT: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
1 - Tiền	**1.329.310.880.038**	**1.306.599.755.522**
Tiền mặt	6.759.878.116	6.496.970.134
Tiền gửi ngân hàng	1.202.016.221.681	1.193.924.442.755
Tiền đang chuyển	120.534.780.241	106.178.342.633
Cộng	**1.329.310.880.038**	**1.306.599.755.522**
2. Các khoản đầu tư tài chính	**11.859.838.490.882**	**5.484.138.490.882**
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.541.546.422.713	165.846.422.713
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.318.292.068.169	5.318.292.068.169
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	563.066.753.488	563.066.753.488
- Đầu tư vào đơn vị khác	254.302.570.049	254.302.570.049
3. Phải thu của khách hàng	**3.057.220.837.526**	**2.559.472.017.598**
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	3.057.220.837.526	2.559.472.017.598
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	2.114.593.190.088	1.655.405.738.591
- Phải thu từ hãng hàng không khác	2.457.232.200	2.792.605.858
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	268.935.091.858	206.714.004.344
- Phải thu cho thuê máy bay	339.669.489.554	353.651.406.687
- Phải thu ngắn hạn khác	331.565.833.826	340.908.262.118
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty con		
+Công ty TNHH Viags	35.229.192.818	31.461.380.943
4. Phải thu khác	**4.409.420.981.401**	**4.065.140.917.374**
a) Ngắn hạn	**2.732.869.709.343**	**2.215.892.755.043**
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.285.204.459	138.603.597.198
- Phải thu người lao động	5.798.140.731	4.208.705.950
- Ký cược, ký quỹ	157.669.171.567	51.558.645.543
- Trả trước CP sửa chữa lớn cấn trừ Quĩ đại tu	2.291.535.827.276	1.780.991.542.935
- Phải thu khác	276.581.365.310	240.530.263.417
b) Dài hạn	**1.676.551.272.058**	**1.849.248.162.331**
- Ký cược, ký quỹ	1.674.535.047.646	1.847.231.937.919
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	**1.355.856.191.342**	**347.081.785.624**
a)Trả trước cho người bán ngắn hạn	**705.231.191.342**	**347.081.785.624**
-Trả trước khác	705.231.191.342	347.081.785.624
b)Trả trước dài hạn	**650.625.000.000**	-
6. Hàng tồn kho:	**307.977.680.068**	**319.049.003.276**
Hàng đang đi trên đường	671.895.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.357.086.846	224.063.234.576
Công cụ, dụng cụ	55.031.487.434	70.185.864.679
Hàng hoá kho bảo thuế	27.917.210.788	24.799.904.021
7. Tài sản dở dang dài hạn	**83.924.190.331**	**24.473.103.418**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	83.924.190.331	24.473.103.418
- Mua sắm	81.013.799.826	22.000.312.653
- XDCB	2.858.433.961	2.420.834.221
Cộng	**83.924.190.331**	**24.473.103.418**
8. Chi phí trả trước	-	-
a) Ngắn hạn	**532.731.326.464**	**552.347.404.843**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	8.545.597.612	9.597.444.598
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	2.039.644.691	2.920.679.237
- Chi phí trả trước CCDC		154.413.410
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	497.645.333.908	525.364.891.363
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.500.750.253	14.309.976.235
b) Chi phí trả trước dài hạn	**9.868.702.763.712**	**6.923.999.494.032**
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	8.452.883.462.481	5.873.833.008.960
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	178.594.559.159	310.124.294.753
-Chi phụ tùng MB, CCDC quay vòng	1.036.466.145.757	614.524.043.185
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	33.712.098.410	24.000.930.120
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	65.764.928.197	67.240.375.376
-Chi phí trả trước dài hạn khác	101.281.569.708	34.276.841.638
Cộng	**10.401.434.090.176**	**7.476.423.158.875**
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	5.954.026.889.640	10.970.215.519.631
b) Vay dài hạn	3.865.415.364.131	5.919.163.572.701
Cộng	**9.819.442.253.771**	**16.889.379.092.332**
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**28.231.747.508.638**	**26.277.773.674.086**
-Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	16.338.431.548.184	13.280.264.420.696
-Thu bán chứng từ hàng hóa	23.240.434.601	24.782.415.423
-Thu bán thuế trên giá vé, thuế sân bay	2.760.950.624.177	2.277.484.424.225
-Phải trả Interline và phải trả khác	9.109.124.901.676	10.695.242.413.742
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	**268.737.939.234**
Cộng	**28.231.747.508.638**	**26.546.511.613.320**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan chính	-	-
Công ty con		
+Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không	4.317.083.354.523	1.231.992.919.901
+Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	601.801.311.241	731.068.734.017
d) Nợ phải trả quá hạn tại 31/12/2025 là 3.690 tỷ đồng.		
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	4.940.343.688.038	4.653.041.058.215
b) Dài hạn	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
Cộng	**6.486.462.277.358**	**6.979.144.058.321**
13. Phải trả khác	**1.444.125.110.030**	**1.577.407.769.092**
a) Ngắn hạn	**369.178.461.798**	**256.253.837.083**
- Kinh phí công đoàn	456.291.122	509.925.637
- Bảo hiểm xã hội	45.023.373	38.387.392
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.110.114	5.958.399
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	102.950.292.663	59.170.793.534
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	265.721.744.526	196.528.772.121
Cộng	**369.178.461.798**	**256.253.837.083**
b) Dài hạn	**1.074.946.648.232**	**1.321.153.932.009**
- Nhận ký cược, ký quĩ dài hạn khác	25.311.709.087	77.193.798.901
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quĩ đại tu và đặt cọc Máy bay	742.773.693.321	937.098.887.284
(*) Trong đó: Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	*232.757.820*	*554.836.557*
14. Doanh thu chưa thực hiện	**1.780.336.624.242**	**1.656.953.991.453**
- Ngắn hạn	1.780.336.624.242	1.656.953.991.453

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
- Dài hạn	-	-
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ 31/12/2025	**Số đầu kỳ 01/01/2025**
Tổng giá trị	**32.359.370.090.000**	**22.143.941.740.000**
- Nhà nước	26.888.954.140.000	19.118.563.710.000
- Cổ đông khác	1.750.145.300.000	1.780.990.050.000
- Cổ đông chiến lược	1.244.387.980.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.235.937.009	2.214.394.174
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CĐCL)	3.235.937.009	2.214.394.174
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.235.937.009	2.214.394.174

Thuyết minh Nợ xấu (quá hạn)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	1.322.016.100	-
BSP Hy Lạp	26.871.225.554	-
Các đối tượng khác	266.683.561.732	102.052.232.407
Tổng cộng	**294.876.803.386**	**102.052.232.407**

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
DA đầu tư chuyển đổi cấu hình 23 tàu bay A321 CEO sở hữu	81.013.799.810	636.363.636
DA đầu tư ULD 2019-2020	-	21.363.949.017
- XDCB		
Dự án tổ hợp công trình dịch vụ đồng bộ chuyên ngành HK của TCTHK tại Cảng HKQT Long Thành	860.961.809	860.961.809

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	384.892.297.001	48.748.525.082
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	1.902.328.354.459	5.318.011.592.836
Trích trước chi phí lãi vay	216.655.551.424	211.405.038.790
Các khoản trích trước khác	2.203.694.869.677	1.400.978.901.612
Cộng chi phí phải trả ngắn hạn	*4.940.343.688.041*	*6.979.144.058.321*
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay dài hạn	1.546.118.589.320	2.326.103.000.106
Tổng cộng	**6.486.462.277.361**	**9.305.247.058.427**

ĐVT: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**24.967.537.734.846**	**21.354.904.088.006**	**96.852.777.526.467**	**83.707.721.038.591**
a) Doanh thu	-	-	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	**24.967.537.734.846**	**21.354.904.088.006**	**96.852.777.526.467**	**83.707.721.038.591**
+ Dịch vụ vận tải hàng không	*24.612.025.440.762*	*21.032.248.396.685*	*95.513.464.760.272*	*82.523.126.218.789*
. Vận tải hành khách, hành lý	21.620.356.704.944	18.540.061.089.675	85.008.509.991.908	73.118.278.791.517
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	2.148.791.435.188	1.986.954.614.561	7.764.456.619.251	6.965.476.781.601
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyến	241.504.323.518	355.037.566.866	948.802.588.263	1.257.729.010.063
. Doanh thu vận tải hàng không khác	601.372.977.112	150.195.125.583	1.791.695.560.850	1.181.641.635.608
+ Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải	*355.512.294.084*	*322.655.691.321*	*1.339.312.766.195*	*1.184.594.819.802*
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	117.969.064.194	112.269.588.584	469.050.491.154	475.862.319.729
. Doanh thu cho thuê tài sản	104.460.279.214	16.249.302.744	361.564.973.703	185.304.183.839
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh		-	102.989.546	-
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	118.179.838.534	183.255.215.428	458.803.700.224	475.692.652.029
. Doanh thu hoa hồng	14.903.112.142	10.881.584.565	49.790.611.568	47.735.664.205
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-	-	-
Cộng	**24.967.537.734.846**	**21.354.904.088.006**	**96.852.777.526.467**	**83.707.721.038.591**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-	-	-
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	**46.445.732.376**	**42.498.744.848**	**193.148.183.688**	**196.795.604.432**
- Chiết khấu thương mại	46.445.732.376	42.498.744.848	193.148.183.688	196.795.604.432
20. Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.093.477.402.380	17.933.052.996.687	82.840.247.129.750	72.168.492.470.923
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	**23.093.477.402.380**	**17.933.052.996.687**	**82.840.247.129.750**	**72.168.492.470.923**
21. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.486.141.968	2.057.917.239	231.451.116.017	6.873.222.491
- Lãi chuyển nhượng vốn góp	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.285.200.000	95.774.418.000	334.935.160.219	380.954.709.995
- Lãi chênh lệch tỷ giá	248.599.612.014	151.668.812.101	930.432.806.293	612.589.924.679
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	389.206.449	1.002.600.660	2.079.589.593	1.374.445.380
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	75.396.869	1.388.222.972	6.418.384.254	4.767.178.935
Cộng	**391.835.557.300**	**251.891.970.972**	**1.505.317.056.376**	**1.006.559.481.480**
22. Chi phí tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền vay	137.329.218.413	207.832.200.354	718.106.231.429	1.127.755.753.744
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	32.535.253.925	42.621.612.998	142.415.306.266	179.592.843.695
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	536.596.922.559	664.609.082.877	1.657.644.398.107	1.901.909.013.285
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(460.913.019)	(6.029.222.046)	(2.562.871.486)	(24.969.514.799)
- Chi phí tài chính khác	197.897.397.824	(125.410.884.230)	378.092.898.035	480.683.020.650
Cộng	**903.897.879.702**	**783.622.789.953**	**2.893.695.962.351**	**3.664.971.116.575**
23. Thu nhập khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	567.829.583.786
- Thu bồi thường bảo hiểm		6.689.602.077	1.575.380.999	10.187.421.465
- Tiền phạt thu được	35.352.243.318	17.834.403.439	91.280.614.987	56.806.646.480
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	-	-	-	-
- Các khoản khác	40.740.979.790	36.168.601.231	86.430.286.117	79.167.300.155
Cộng	**76.093.223.108**	**60.692.606.747**	**179.286.282.103**	**713.990.951.886**
24. Chi phí khác	-	-	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Các khoản bị phạt	-	-	-	-
- Các khoản khác	537.038.700	213.762.972.998	983.737.573	216.617.754.045
Cộng	**537.038.700**	**213.762.972.998**	**983.737.573**	**216.617.754.045**
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.797.568.150.634**	**1.786.337.061.647**	**6.243.340.814.328**	**5.640.396.041.404**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**473.223.407.051**	**258.318.765.049**	**1.312.660.377.259**	**1.054.567.100.044**
+ Chi phí cho nhân viên	158.159.025.699	64.995.499.579	369.079.807.293	250.637.484.877
+ Chi phí thuế	50.929.261.451	79.284.591.922	190.616.537.062	161.012.033.673
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	264.135.119.901	114.038.673.548	752.964.032.904	642.917.581.494
b) Các khoản chi phí bán hàng	**1.643.410.270.939**	**1.528.018.296.598**	**5.787.788.302.667**	**5.339.750.515.648**
+ Chi phí cho nhân viên	245.338.853.617	163.204.824.122	735.573.588.326	611.857.241.988
+ Chi phí hoa hồng	61.252.628.863	64.866.902.707	201.056.446.358	203.383.221.148
+ Chi phí đặt vé giữ chỗ	479.710.922.861	330.198.265.708	1.937.279.064.741	1.638.462.737.084
+ Chi phí bán hàng khác	857.107.865.598	1.498.777.397.090	1.451.315.620.371	1.315.431.699.318
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**25.210.111.080.370**	**19.719.390.058.334**	**89.940.695.809.677**	**78.248.107.005.151**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.234.022.091.996	6.085.787.985.092	27.283.105.216.416	25.597.359.837.064
- Chi phí nhân công	1.742.246.620.277	1.254.731.770.305	6.304.555.447.855	5.184.437.543.973
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.092.914.325.297	1.148.587.810.924	4.441.048.260.866	4.681.593.211.190
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.970.984.702.017	11.075.644.906.442	51.463.212.380.671	42.406.630.424.137
- Chi phí khác bằng tiền	169.943.340.784	154.637.585.571	448.774.503.869	378.085.988.786

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		-	-
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(725.525.215.894)**	**908.214.099.592**	**5.508.857.171.658**	**2.787.076.910.290**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-		-	-
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác		3.772.045.226	166.460.671	11.667.541.385
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		**3.772.045.226**	**166.460.671**	**11.667.541.385**
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-
29. Giao dịch với các bên liên quan (Phụ lục đính kèm)				-

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

Thuyết minh 2: Chi tiết Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong năm 2025

ĐVT: VND

Tên công ty	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	100,00		1.093.117.074.332	100,00	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	100,00		800.000.000.000	100,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465	55,13		1.298.754.282.465	55,13	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	60,17	-	112.683.463.874	60,17	-
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	100,00		85.448.232.000	100,00	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	51,52		34.291.876.611	51,52	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	52,73		31.104.412.000	52,73	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	55,00		56.704.230.000	55,00	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	51,00		28.789.775.380	51,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (NASCO)	61.718.971.771	51,00	-	61.718.971.771	51,00	-
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	65,05		6.752.746.893	65,05	
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	5.370.011.203	51,00		5.370.011.203	51,00	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	51,69		3.313.331.066	51,69	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	100,00		250.000.000.000	100,00	
Cộng	**4.500.922.744.632**		**(632.874.337.037)**	**4.500.922.744.632**		**(670.629.488.872)**
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	32,48		439.335.275.853	32,48	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000	41,31		22.812.300.000	41,31	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	36,11	(335.646.981)	86.652.841.772	36,11	(2.898.518.467)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)	14.266.335.863	30,41	(14.266.335.863)
Cộng	**563.066.753.488**		**(14.601.982.844)**	**563.066.753.488**		**(17.164.854.330)**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	14,00	-	248.141.431.740	14,00	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-		-	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	0,36	-	6.161.138.309	0,36	-
Cộng	**254.302.570.049**		**-**	**254.302.570.049**		**-**
Tổng cộng	**5.318.292.068.169**		**(647.476.319.881)**	**5.318.292.068.169**		**(650.039.191.367)**

Thuyết minh 9: Báo cáo tăng giảm vay và nợ tài chính trong năm 2025

ĐVT: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**4.029.772.496.561**	**4.029.772.492.833**	**10.958.061.869.105**	**14.953.427.971.504**	**8.025.138.598.959**	**8.025.138.595.936**
Vay ngắn hạn	3.971.147.827.965	3.971.147.824.237	10.591.589.724.005	13.561.508.922.650	6.941.067.026.610	6.941.067.023.587
Vay dài hạn đến hạn	58.624.668.596	58.624.668.596	366.472.145.100	1.391.919.048.854	1.084.071.572.349	1.084.071.572.349
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**2.121.338.150.982**	**2.121.338.161.660**	**78.600.631.928**	**309.079.513.188**	**2.351.817.032.232**	**2.351.817.042.804**
Từ 2 năm đến 5 năm	2.121.338.150.982	2.121.338.161.660	78.600.631.928	309.079.513.188	2.351.817.032.232	2.351.817.042.804
Trên 5 năm	58.624.668.595					
Cộng	**2.179.962.819.577**	**2.179.962.819.577**	**445.072.777.028**	**1.700.998.562.042**	**3.435.888.604.581**	**3.435.888.604.581**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	2.065.402.337.811	141.147.941.004	1.924.254.396.807	3.182.589.967.658	237.513.043.963	2.945.076.923.695
Trên 1 năm đến 5 năm	1.808.441.356.096	64.364.153.624	1.744.077.202.471	3.734.658.377.026	167.311.847.130	3.567.346.529.897
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	**3.873.843.693.907**	**205.512.094.629**	**3.668.331.599.278**	**7.027.232.462.436**	**514.809.008.845**	**6.512.423.453.591**

Thuyết minh 11: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) năm 2025

Nội dung	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	340.565.692	46.748.765.623	46.681.440.296	407.891.020
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
3. Thuế và thuê đất	-	272.116.434.708	65.761.868.930	206.354.565.778
4. Thuế môn bài	-	52.000.000	52.000.000	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	49.267.237.648	714.258.579.717	691.239.583.639	72.286.233.726
6. Thuế nhà thầu nước ngoài	1.293.794.746	159.310.883.559	136.659.700.258	23.944.978.047
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	**50.901.598.086**	**1.192.486.663.607**	**940.394.593.123**	**302.993.668.571**

Ghi chú:

- Chưa bao gồm số thuế TNDN năm 2024 từ hoạt động hợp tác kinh doanh BCC điều chỉnh tăng theo biên bản của KTNN: 166.460.671 VND

- Thuế tại CNNN là 14.141.557.108 VND

Thuyết minh 15a : Báo cáo tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu năm 2025

BÁO CÁO TĂNG/ GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Vốn đầu tư chủ sở hữu**	**22.143.941.740.000**	**8.971.040.370.000**	-	**31.114.982.110.000**
	Vốn Nhà nước	19.118.563.710.000	7.770.390.430.000		26.888.954.140.000
	Cổ đông cá nhân ngoài CĐ	1.244.386.980.000	505.758.320.000		1.750.145.300.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.780.991.050.000	694.891.620.000		2.475.882.670.000
II	**Thặng dư vốn cổ phần**	**1.220.498.156.541**		**438.851.873**	**1.220.059.304.668**
III	**Quỹ đầu tư phát triển**	**779.931.216.740**	-	-	**779.931.216.740**
	Tổng cộng	**24.144.371.113.281**	**8.971.040.370.000**	**438.851.873**	**33.114.972.631.408**

Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối

I	**Số đầu kỳ 01/01/2025**	**(29.746.791.939.469)**
II	**Số lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ**	**5.508.690.710.987**
III	**Số giảm trong kỳ**	-
IV	**Số cuối kỳ 31/12/2025**	**(24.238.101.228.482)**
	1 LNST kỳ trước	(29.746.791.939.469)
	2 LNST kỳ này	5.508.690.710.987

Thuyết minh 15b: Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025

BÁO CÁO TĂNG GIẢM QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

ĐVT: VND

	Nội dung	Số tiền
I	**QUỸ KHEN THƯỞNG**	
	Số dư đầu kỳ	**346.885.597.201**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	**652.476.656**
	+ Số tăng trong kỳ	652.476.656
	Số phát sinh giảm trong kỳ	**59.566.304.045**
	+ Số chi các đơn vị	59.566.304.045
	Số dư cuối kỳ	**287.971.769.812**
II	**QUỸ PHÚC LỢI**	
	Số dư đầu kỳ	**134.926.978.108**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	**-**
	+ Số tăng trong kỳ	-
	Số phát sinh giảm trong kỳ	**14.230.167.084**
	+ Số chi các đơn vị	14.230.167.084
	Số dư cuối kỳ	**120.696.811.024**
III	**QUỸ THƯỞNG BAN ĐIỀU HÀNH**	
	Số dư đầu kỳ	**1.720.682.579**
	Số phát sinh tăng trong kỳ	**-**
	+ Số tăng trong kỳ	
	Số phát sinh giảm trong kỳ	**-**
	+ Phân phối quỹ ban điều hành	
	Số dư cuối kỳ	**1.720.682.579**

Cộng số dư đầu kỳ các quỹ **483.533.257.888**

Cộng số dư cuối kỳ các quỹ **410.389.263.415**

Thuyết minh 16: Tài sản hữu hình năm 2025

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

ĐVT: VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KT	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	TỔNG SỐ
I	**Nguyên giá TSCĐ**							
1	**Số dư đầu kỳ**	**35.957.411.839.158**	**828.819.583.810**	**1.607.398.046.891**	**118.352.609.773**	**399.736.796.190**	**67.431.036.869**	**38.979.149.912.697**
2	**Số tăng trong kỳ**	-	-	-	**9.530.384.173**	**791.885.374**	**13.595.817.143**	**23.918.086.690**
	Mua sắm mới	-	-	-	9.528.088.173	698.905.374	13.595.817.143	23.822.810.690
	ĐC Nguyên giá	-	-	-	2.296.000	-	-	2.296.000
	Luân chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
	Phân loại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	92.980.000	-	92.980.000
3	**Số giảm trong kỳ**	-	**1.033.818.775**	**2.167.809**	**3.800.625.414**	**2.213.573.882**	**19.312.315.361**	**26.362.501.241**
	Thanh lý tài sản	-	-	-	3.800.625.414	2.140.906.039	19.312.315.361	25.253.846.814
	Luân chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
	Bán và thuê lại	-	-	-	-	-	-	-
	Phân loại số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	1.033.818.775	2.167.809	-	72.667.843	-	1.108.654.427
4	**Số dư cuối kỳ**	**35.957.411.839.158**	**827.785.765.035**	**1.607.395.879.082**	**124.082.368.532**	**398.315.107.682**	**61.714.538.651**	**38.976.705.498.133**
II	**Giá trị hao mòn**		-	-	-	-	-	-
1	**Số dư đầu kỳ**	**25.644.858.074.297**	**333.832.619.718**	**1.496.171.805.221**	**104.819.103.163**	**353.455.334.937**	**62.999.797.520**	**27.996.136.734.874**
2	**Số tăng trong kỳ**	**2.154.481.474.142**	**28.570.201.988**	**49.137.416.825**	**8.526.037.403**	**19.235.296.028**	**4.597.576.642**	**2.264.548.003.028**
	Tăng do trích khấu hao	1.740.003.741.094	28.570.201.988	49.137.416.825	6.192.688.648	19.235.296.028	4.597.576.642	1.847.736.921.225
	Phân bổ giãn hoãn	414.477.733.048	-	-	-	-	-	414.477.733.048
	Luân chuyển nội bộ	-	-	-	2.333.348.755	-	-	2.333.348.755
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	**6.052.530.481**	**2.140.906.039**	**19.312.315.361**	**27.505.751.881**
	Thanh lý tài sản	-	-	-	3.719.181.726	2.140.906.039	19.312.315.361	25.172.403.126
	Luân chuyển nội bộ	-	-	-	2.333.348.755	-	-	2.333.348.755
	Bán và thuê lại	-	-	-	-	-	-	-
	Phân loại số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
4	**Số dư cuối kỳ**	**27.799.339.548.438**	**362.402.821.706**	**1.545.309.222.046**	**107.292.610.085**	**370.549.724.926**	**48.285.058.801**	**30.233.178.986.003**
III	**Giá trị còn lại**	-	-	-	-	-	-	-
1	**Số dư đầu kỳ**	**10.312.553.764.861**	**494.986.964.092**	**111.226.241.670**	**13.533.506.610**	**46.281.461.253**	**4.431.239.349**	**10.983.013.177.823**
2	**Số dư cuối kỳ**	**8.158.072.290.720**	**465.382.943.329**	**62.086.657.036**	**16.789.758.447**	**27.765.382.756**	**13.429.479.850**	**8.743.526.512.130**
	TSCĐ hết khấu hao	6.869.233.036.811	108.879.164.576	1.236.074.987.416	8.713.039.277.135	329.844.365.976	-	-
	TSCĐ chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-

Thuyết minh 17: Tài sản cố định vô hình và thuê tài chính năm 2025

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

ĐVT: VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH		
			Tổng số	Đất đai	PM ứng dụng
I	**Nguyên giá TSCĐ**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**33.114.627.353.590**	**504.079.079.783**	**61.641.404.541**	**442.437.675.242**
2	**Số tăng trong kỳ**	-	-	-	-
	Điều chỉnh nguyên giá				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản				
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Luân chuyển nội bộ				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
4	**Số dư cuối kỳ**	**33.114.627.353.590**	**504.079.079.783**	**61.641.404.541**	**442.437.675.242**
II	**Giá trị hao mòn**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**16.650.429.177.253**	**443.576.821.329**	**1.139.146.075**	**442.437.675.242**
2	**Số tăng trong kỳ**	**2.178.772.249.772**	**61.356.828**	**61.356.828**	-
	Tăng do trích khấu hao	1.847.052.925.036	61.356.828	61.356.828	
	Phân bổ giãn hoãn	331.719.324.736			
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
3	**Số giảm trong kỳ**	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản				
	Phân loại tài sản thuê tài chính sang sở hữu				
	Giảm khác				
4	**Số dư cuối kỳ**	**18.829.201.427.024**	**443.638.178.157**	**1.200.502.903**	**442.437.675.242**
III	**Giá trị còn lại**				
1	**Số dư đầu kỳ**	**16.464.198.176.338**	**60.502.258.454**	**60.502.258.466**	-
2	**Số dư cuối kỳ**	**14.285.425.926.566**	**60.440.901.626**	**60.440.901.638**	-
	TSCĐ hết khấu hao		442.437.675.242		
	TSCĐ chờ thanh lý				

Thuyết minh 29a: Giao dịch với các bên liên quan

ĐVT: VND

	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	161.949.266.004	170.554.165.559
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	115.403.208.000	72.127.005.000
Công ty TNHH dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	36.082.020.114	22.523.786.127
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam		
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	13.360.457.339	10.290.378.135
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.465.308.762	3.342.879.753
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	1.885.209.000	1.536.969.000
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không (ALSUCO)	1.504.500.000	1.275.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không (AITS)		3.781.877.421
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam		94.237.449.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không		
Công ty Cổ phần XNK Hàng không AIRIMEX	1.285.200.000	1.285.200.000
Tổng cộng	**334.935.169.219**	**380.954.709.995**
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	832.303.355	57.481.113.232
Tổng cộng	**832.303.355**	**57.481.113.232**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	210.846.709.544	137.545.813.286
Tổng cộng	**210.846.709.544**	**137.545.813.286**
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	19.471.269.059.470	14.221.044.426.131
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	2.248.534.869.445	1.437.339.330.540
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	820.845.194.909	675.262.042.307
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	417.903.291.384	280.305.989.317
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	496.101.546.435	326.490.010.575
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	181.237.753.302	138.450.873.598
Tổng cộng	**23.635.891.714.945**	**17.078.892.672.468**

Thuyết minh 29b:

Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

ĐVT: VND

Tên các thành viên	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch HĐQT	2.344.000.000	1.387.674.936
Lê Trường Giang	TV HĐQT	1.904.500.000	1.110.140.100
Tạ Mạnh Hùng	TV HĐQT	1.904.500.000	1.110.140.100
Hiroyuki Kometani	TV HĐQT		105.463.310
Daisuke Suzuki	TV HĐQT	138.171.429	116.564.710
Đinh Việt Tùng	TV HĐQT	380.900.000	222.028.020
Trương Văn Phước	TV HĐQT	380.900.000	222.028.020
Hidekazu Isone	TV HĐQT	242.728.571	
Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	1.933.800.000	1.110.140.100
Lê Trúc Quỳnh	TV BKS	990.089.286	693.837.468
Nguyễn Thị Hồng Loan	TV BKS	380.900.000	138.767.496
Lê Hồng Hà	TGĐ	2.329.350.000	1.380.771.264
Trịnh Hồng Quang	PTGĐ		740.093.400
Nguyễn Chiến Thắng	PTGĐ	1.904.500.000	1.110.140.100
Lê Đức Cảnh	PTGĐ	1.904.500.000	1.110.140.100
Nguyễn Thế Bảo	PTGĐ	1.904.500.000	1.110.140.100
Đặng Anh Tuấn	PTGĐ	1.904.500.000	1.110.140.100
Đinh Văn Tuấn	PTGĐ	1.904.500.000	1.110.140.100
Trần Văn Hữu	KTT (từ 30/06/2025)	915.871.429	
Trần Thanh Hiền	KTT (đến 30/04/2024)		370.046.700
Tổng cộng		**23.368.210.715**	**14.258.396.124**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 31/12/2025

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**97.022.850.709**	**86.462.931.316**
2. Ngoại tệ các loại		
USD	2.654.336,54	9.153.032,57
GBP	3.441.459,52	3.185.397,66
HKD	1.965.818,91	1.769.476,53
CAD	9.844,96	439.454,64
KRW	2.697.851.924,00	2.419.521.274,00
PHP	11.616.926,51	
CNY	8.891.386,68	9.955.563,49
RUB	68.020.260,89	587.025.996,85
AUD	3.264.934,72	1.398.001,84
TWD	12.414.952,00	8.666.575,00
EUR	6.921.059,43	3.318.869,71
LAK	54.053.175,00	41.192.806,93
JPY	380.701.548,53	377.284.265,53
SGD	281.612,22	782.871,81
MYR	957.663,39	413.439,55
THB	22.283.500,50	12.021.375,94
IDR	2.060.552.286,00	1.185.280.817,00
MMK	434.897,00	96.444
INR	156.743.362,87	163.842.855,67